

Biểu 2

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 8 năm 2023**

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 8 NĂM 2023 SO VỚI				Bình quân 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 8 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 7 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,62	103,22	101,89	100,87	103,40
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,74	102,33	101,74	100,63	103,73
1 - Lương thực	118,33	106,12	105,18	103,22	103,91
2 - Thực phẩm	116,03	100,99	100,68	100,33	102,92
3 - Ăn uống ngoài gia đình	120,84	103,78	102,76	100,46	105,19
II. Đồ uống và thuốc lá	110,77	103,24	101,85	100,34	103,55
III. May mặc, mũ nón, giày dép	106,12	101,63	100,83	100,18	102,01
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	114,73	107,73	103,19	100,88	107,44
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,80	101,40	100,80	100,13	102,01
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	103,72	100,55	100,33	100,03	100,59
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,08	100,22	100,16	100,00	100,18
VII. Giao thông	111,15	100,04	104,95	103,75	95,65
VIII. Bưu chính, viễn thông	95,71	98,41	98,58	99,75	99,35
IX. Giáo dục	114,64	106,01	98,34	101,27	107,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	114,82	106,13	97,87	101,20	107,52
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	106,07	101,14	100,80	100,08	103,55
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	115,30	105,17	104,40	100,23	103,77
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	151,47	105,00	103,93	100,64	101,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,80	101,43	98,84	100,57	102,27

(*) Xem ghi chú Biểu 1.